BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2021/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

Căn cứ Luật Xây dựng 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

2. Đối với công tác cứu chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, thực hiện theo quy định của Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão, ứng phó sự cố thiên tai và cứu nạn trong hoạt động đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Quy trình bảo trì công trình đường sắt là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình đường sắt.

2. Bảo trì công trình đường sắt là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng.

3. Kiểm tra công trình đường sắt là việc quan sát bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng để đánh giá hiện trạng công trình nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình để có biện pháp xử lý kịp thời. Công tác kiểm tra công trình đường sắt bao gồm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất.

4. Quan trắc công trình đường sắt là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch và các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian.

5. Kiểm định chất lượng công trình đường sắt là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc đánh giá nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời gian sử dụng và các

thông số kỹ thuật khác của bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình hoặc công trình đường sắt thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích.

6. Bảo dưỡng công trình đường sắt là hoạt động theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ của công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình, được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình.

7. Sửa chữa công trình đường sắt là việc khắc phục, khôi phục, cải tạo hoặc thay thế những hư hỏng của bộ phận công trình, thiết bị, cấu kiện công trình hay toàn bộ công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình và an toàn giao thông vận tải đường sắt. Sửa chữa công trình đường sắt bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất:

a) Sửa chữa định kỳ công trình đường sắt là sửa chữa hư hỏng hoặc cải tạo, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì và kế hoạch bảo trì được duyệt;

b) Sửa chữa đột xuất công trình đường sắt là sửa chữa được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình.

8. Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước là doanh nghiệp, tổ chức thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo hợp đồng đặt hàng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là đơn vị được nhà nước giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật.

Chương II
QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Điều 4. Yêu cầu đối với công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt được thực hiện thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và trách nhiệm phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị.

2. Tách bạch giữa quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Toàn bộ kết cấu hạ tầng đường sắt đều được nhà nước giao cho đối tượng quản lý và đối tượng sử dụng, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nội dung công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý nguồn tài chính cho quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt.

3. Quản lý việc xây dựng, ban hành, công bố và thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; định mức, đơn giá, giá sản phẩm, chất lượng dịch vụ công ích đường sắt.

4. Quản lý việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch, quyết định phương thức thực hiện, tổ chức thực hiện, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

5. Quản lý việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án, kinh phí và tổ chức thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt bão, thiên tai, tai nạn giao thông đường sắt.

6. Quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

7. Lập hồ sơ theo dõi các vị trí hay xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, các vị trí làm giảm khả năng thông qua đoàn tàu; hồ sơ theo dõi số vụ tai nạn đường sắt, xác định nguyên nhân ban đầu từng vụ tai nạn.

8. Cập nhật hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt vào hệ thống cơ sở dữ liệu để theo dõi, quản lý; thành phần và nội dung hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

9. Cập nhật dữ liệu kết cấu hạ tầng đường sắt vào hệ thống quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì công trình đường sắt quốc gia theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

10. Kiểm tra, thanh tra, giám sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt theo quy định.

11. Báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 6. Hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Mỗi công trình đường sắt đều phải lập hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, bao gồm: Hồ sơ quản lý kỹ thuật công trình và hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt để phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Hồ sơ quản lý kỹ thuật công trình được lập cho từng công trình, hạng Mục công trình theo từng tuyến đường sắt và theo từng phạm vi quản lý (khu gian, khu đoạn). Hồ sơ quản lý kỹ thuật công trình đường sắt bao gồm: hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành, bảo trì công trình theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng; hồ sơ hoàn thành bảo trì công trình và các tài liệu khác theo quy định của quy trình bảo trì công trình đường sắt và tại phụ lục này. Thành Phần hồ sơ chủ yếu cụ thể như sau:

a) Hồ sơ quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường sắt:

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

Nhiệm vụ khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình;

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh Mục bản vẽ kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;

Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo);

Các kết quả quan trắc, đo đạc, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh Mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu khác có liên quan;

Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình;

Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình;

Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có);

Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng Mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng của chủ đầu tư;

Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

b) Hồ sơ hoàn thành bảo trì công trình đường sắt bao gồm:

Hồ sơ hoàn thành bảo dưỡng công trình: Nội dung, thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 53 của Quy trình bảo trì công trình đường sắt đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2015; hồ sơ xác nhận hoàn thành công tác bảo dưỡng công trình đường sắt;

Hồ sơ hoàn thành sửa chữa định kỳ công trình: Nội dung, thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 54 của Quy trình bảo trì công trình đường sắt đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2015;

Hồ sơ hoàn thành sửa chữa đột xuất công trình: nội dung, thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 55 của Quy trình bảo trì công trình đường sắt đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2015;

Lý lịch kỹ thuật và sổ kiểm tra theo dõi công trình: mỗi công trình đều phải có lý lịch kỹ thuật công trình và sổ kiểm tra theo dõi công trình (Bản lý lịch kỹ thuật ghi rõ những đặc điểm kỹ thuật và trạng thái chủ yếu của công trình, ghi rõ tình hình diễn biến, thay đổi cấu tạo qua các lần sửa chữa, gia cố, các sự cố đã xảy ra

trong quá trình khai thác, các kết quả kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kết quả kiểm định chất lượng công trình; sổ kiểm tra theo dõi ghi chép các kết quả kiểm tra, theo dõi hư hỏng thường xuyên của từng công trình; Sổ được đóng thành quyển có đóng dấu giáp lai của đơn vị quản lý; mỗi sổ có thể ghi chép cho một công trình hoặc nhiều công trình tùy thuộc điều kiện thực tế của công tác quản lý công trình; hết năm, đơn vị ghi chép phải gửi sổ về đơn vị quản lý để lưu, kiểm tra, đối chiếu);

Hồ sơ quản lý chung: hồ sơ quản lý chung công bao gồm, bình đồ duỗi thẳng tuyến đường sắt; mặt bằng bố trí chung ga đường sắt và trắc dọc rút gọn đường sắt (Bình đồ duỗi thẳng tuyến đường sắt: bình đồ duỗi thẳng có tỷ lệ 1/500. Phạm vi lập bình đồ duỗi thẳng: chiều dài theo phạm vi tuyến; chiều rộng tối thiểu hết phạm vi đất dành cho đường sắt và phạm vi các hạng mục công trình của đường sắt. Bình đồ phải thể hiện đầy đủ các yếu tố bình diện, địa hình, địa vật, các công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn, mốc chỉ giới đường sắt. Bình đồ duỗi thẳng phải được cập nhật thường xuyên mỗi khi có sự thay đổi, biến động về các yếu tố có liên quan. Mẫu bình đồ duỗi thẳng xem chi tiết tại bản vẽ kèm theo; mặt bằng bố trí chung ga đường sắt: mặt bằng bố trí chung (tỷ lệ 1/500) thể hiện đầy đủ địa hình, địa vật, các công trình phụ trợ có liên quan; phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn, mốc chỉ giới; thể hiện đầy đủ các biểu thống kê ghi, kiến trúc tầng trên, đường cong, chiều dài đường ga; mặt bằng bố trí chung phải được cập nhật thường xuyên mỗi khi có sự thay đổi, biến động về các yếu tố có liên quan; mẫu mặt bằng bố trí chung xem chi tiết tại bản vẽ kèm theo);

Trắc dọc rút gọn đường sắt: trắc dọc rút gọn tuyến đường sắt (tỷ lệ cao; dài: 1/200 và 1/1000) thể hiện đầy đủ các yếu tố về bình diện, độ dốc, kiến trúc tầng trên và các công trình phù trợ liên quan; trắc dọc rút gọn tuyến đường sắt phải được cập nhật thường xuyên mỗi khi có sự thay đổi, biến động về các yếu tố có liên quan. Mẫu trắc dọc rút gọn tuyến đường sắt xem chi tiết tại bản vẽ kèm theo.

3. Hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt phải được lập cho từng tuyến đường sắt và theo địa giới hành chính quản lý cấp xã, huyện, tỉnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện để phục vụ quản lý; hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt bao gồm:

a) Bình đồ duỗi thẳng công trình và hành lang an toàn giao thông, trên đó thể hiện đầy đủ các yếu tố chủ yếu, đặc biệt là vị trí, quy mô các công trình lấn chiếm, các công trình vi phạm hành lang an toàn giao thông;

b) Hồ sơ liên quan đến lối đi tự mở phải lập riêng để phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi nhằm đảm bảo an toàn giao thông đường sắt, đường bộ;

c) Hồ sơ quản lý đường gom nằm trong hành lang an toàn giao thông đường sắt bao gồm hồ sơ hoàn công, hồ sơ thiết kế, giấy phép thi công và các văn bản liên quan khác;

d) Hồ sơ quản lý hàng rào ngăn cách giữa đường sắt với đường bộ bao gồm hồ sơ hoàn công, hồ sơ thiết kế và các văn bản liên quan khác;

đ) Hồ sơ cọc mốc, hàng rào, chỉ giới đất dành cho đường sắt theo đúng quy định hiện hành; các biên bản bàn giao cọc mốc, chỉ giới đất, mốc lộ giới dành cho hành lang an toàn giao thông đường sắt (nếu có);

e) Các biên bản cam kết có xác nhận của địa phương về việc không lấn chiếm, tái lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình đường sắt của các hộ dân nằm dọc hành lang an toàn giao thông đường sắt (nếu có).

Điều 7. Yêu cầu đối với công tác bảo trì công trình đường sắt

1. Bảo trì công trình đường sắt phải thực hiện theo kế hoạch bảo trì hàng năm và quy trình bảo trì công trình đường sắt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện bảo trì theo quy định của Thông tư này.

2. Việc bảo trì công trình đường sắt phải bảo đảm an toàn cho người, tài sản, công trình; bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt; phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

3. Việc bảo trì công trình đường sắt phải được thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì công trình tương ứng đối với loại công trình đó được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với các công việc xây dựng chưa có trong hệ thống định mức, dự toán xây dựng được công bố hoặc đã có trong hệ thống định mức, dự toán xây dựng được công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, Điều kiện thi công, biện

pháp thi công cụ thể của công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 8. Nội dung công tác bảo trì công trình đường sắt

Nội dung bảo trì công trình đường sắt bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa, cải tạo công trình đường sắt nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình theo yêu cầu của quy trình bảo trì công trình đường sắt được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 9. Hồ sơ bảo trì công trình đường sắt

Hồ sơ bảo trì công trình đường sắt bao gồm:

1. Các tài liệu phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt: quy trình bảo trì công trình đường sắt; bản vẽ hoàn công công trình (nếu có); lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình đường sắt; hồ sơ điều tra trạng thái cơ bản của công trình đường sắt; hồ sơ bảo dưỡng công trình đường sắt; hồ sơ sửa chữa công trình đường sắt.

2. Kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia hàng năm được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

3. Kết quả kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất công trình đường sắt (nếu có);

4. Kết quả bảo dưỡng, sửa chữa công trình đường sắt hàng năm;

5. Kết quả quan trắc, kết quả kiểm định chất lượng công trình (nếu có);

6. Kết quả đánh giá an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng (nếu có);

7. Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến bảo trì công trình đường sắt.

Điều 10. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Công trình đường sắt có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công

trình xây dựng phải được tổ chức đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng theo định kỳ hoặc đột xuất.

2. Nội dung đánh giá, trình tự thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt kiểm tra, theo dõi, đề xuất kế hoạch đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình, gửi Cục Đường sắt Việt Nam để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Xử lý đối với công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt khi được nhà nước giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng có trách nhiệm:

a) Thường xuyên theo dõi, tuần, gác, kiểm tra, quan trắc để kịp thời phát hiện công trình, bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình hư hỏng, xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;

b) Khi phát hiện công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng phải có trách nhiệm báo cáo ngay về Cục Đường sắt Việt Nam; đồng thời thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Khi phát hiện hoặc nhận được báo cáo về công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng, Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra, đề xuất biện pháp xử lý để Bộ Giao thông vận tải quyết định.

3. Trường hợp công trình đường sắt xảy ra sự cố trong quá trình khai thác, sử dụng, việc giải quyết sự cố thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 12. Xử lý đối với công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Căn cứ hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam về thời gian sử dụng công trình đang quản lý khai thác, sử dụng.

2. Công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng là công trình đã có thời gian khai thác, sử dụng lớn hơn thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế của công trình. Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình bị mất hoặc không quy định thời hạn sử dụng, thời hạn sử dụng của công trình được xác định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan hoặc theo kết quả kiểm định chất lượng công trình.

3. Tối thiểu một năm trước khi công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư phải báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường sắt Việt Nam để tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình và sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng.

4. Cục Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo, đề xuất phương án xử lý, lộ trình thực hiện theo quy định của pháp luật về Bộ Giao thông vận tải để được xem xét quyết định.

Điều 13. Quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng bắt buộc phải được thực hiện đối với:

a) Các công trình đường sắt theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Các công trình yêu cầu tại quy trình bảo trì công trình đường sắt;

c) Công trình đường sắt có dấu hiệu lún, nghiêng, nứt và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ công trình;

d) Các công trình đường sắt khác khi xảy ra sự cố có thể xảy ra thảm họa theo đề nghị của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Các bộ phận công trình đường sắt cần được quan trắc là hệ kết cấu chịu lực chính của công trình mà khi bị hư hỏng có thể dẫn đến sập đổ công trình.

3. Nội dung quan trắc công trình đường sắt bao gồm: vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (biến dạng, chuyển vị, nghiêng, lún, nứt, võng), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác. Phương án quan trắc phải quy định về phương pháp đo, các thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các dấu mốc; tổ chức thực hiện quan trắc; phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác.

4. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm kiểm tra, đề xuất quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng để đưa vào kế hoạch bảo trì công trình đường sắt hàng năm.

5. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng và lập báo cáo kết quả quan trắc, trong đó các số liệu quan trắc phải được đánh giá, so sánh với giá trị giới hạn cho phép nêu trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan; đánh giá an toàn công trình theo các quy định hiện hành;

b) Báo cáo kết quả quan trắc, đề xuất kiến nghị Bộ Giao thông vận tải có biện pháp xử lý kịp thời đối với trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường.

6. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư tổ chức lập đề cương, trình Cục Đường sắt Việt Nam thẩm định, phê duyệt; tự phê duyệt dự toán, tổ chức thực hiện và lập báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

7. Việc thực hiện quan trắc công trình, bộ phận công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 14. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác bảo trì công trình đường sắt

1. Đối với công tác bảo dưỡng công trình đường sắt:

a) Áp dụng theo các tiêu chuẩn; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Đối với các hạng mục công trình chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, áp dụng các định mức tương ứng của các ngành hoặc của địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải.

2. Đối với công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất công trình đường sắt: áp dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các quy định của pháp luật có liên quan

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Điều 15. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia

1. Lập kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia:

a) Căn cứ vào tình trạng kỹ thuật của công trình đường sắt, nhu cầu vận tải trên từng tuyến đường sắt đang khai thác, quy trình bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, các quy định hiện hành của nhà nước, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt rà soát, tổng hợp khối lượng và lập kế hoạch bảo trì công trình đường sắt hàng năm hoặc theo kỳ kế hoạch thuộc phạm vi được giao theo phương án tính đủ trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và phương án tối thiểu đảm bảo an toàn công trình trong quá trình khai thác, bao gồm các nhiệm vụ bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, kiểm định, quan trắc, sửa chữa đột xuất và các công tác khác (nếu có) theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này. Bảng tổng hợp khối lượng gửi Cục Đường sắt Việt Nam trước ngày 15 tháng 5 hàng năm để phục vụ công tác kiểm tra, rà soát kế hoạch bảo trì công trình đường sắt;

b) Kế hoạch bảo trì công trình đường sắt được lập kèm theo bảng tổng hợp trạng thái kỹ thuật của công trình đường sắt (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này), gửi về Cục Đường sắt Việt Nam trước ngày 15 tháng 6 hàng năm để kiểm tra, rà soát kế hoạch bảo trì và trình Bộ Giao thông vận tải;

c) Nội dung kế hoạch bảo trì công trình đường sắt hàng năm bao gồm: Kế hoạch bảo dưỡng, kế hoạch sửa chữa định kỳ theo từng tuyến (đoạn tuyến) và các

công tác khác (nếu có). Kế hoạch bảo trì công trình đường sắt phải nêu được đầy đủ các thông tin sau: tên công trình, hạng mục công trình; đơn vị, khối lượng, dự kiến kinh phí thực hiện; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện và mức độ ưu tiên.

2. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia:

a) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát và trình Bộ Giao thông vận tải kế hoạch bảo trì công trình đường sắt;

b) Trên cơ sở kế hoạch bảo trì công trình đường sắt do Cục Đường sắt Việt Nam trình, Bộ Giao thông vận tải rà soát, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 hàng năm;

c) Sau khi có thông báo của Bộ Tài chính về dự toán thu, chi ngân sách hàng năm và thông báo số dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt rà soát, điều chỉnh kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt phù hợp với nguồn kinh phí được thông báo; lập hồ sơ và gửi đến Cục Đường sắt Việt Nam để kiểm tra, rà soát và trình Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản này. Đối với công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, khắc phục hậu quả bão lũ, thiên tai, chỉ đưa vào kế hoạch thực hiện xây dựng sau khi có quyết định phê duyệt đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định, trừ trường hợp được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép thực hiện;

d) Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt sau khi nhận đầy đủ hồ sơ kế hoạch bảo trì công trình đường sắt, báo cáo thẩm tra và ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

3. Điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia:

a) Kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện để phù hợp với tình trạng kỹ thuật thực tế của công trình đường sắt;

b) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt lập hồ sơ điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt, gửi về Cục Đường sắt Việt Nam trước ngày 01 tháng 10 hàng năm. Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra, rà soát, trình Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 10 hàng năm để xem xét, quyết định;

c) Bộ Giao thông vận tải quyết định việc điều chỉnh kế hoạch bảo trì trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư tự lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt đã nhận chuyển nhượng.

Điều 16. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường sắt

1. Đối với đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư, căn cứ kế hoạch bảo trì công trình đường sắt hàng năm được phê duyệt, Cục Đường sắt Việt Nam chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt tổ chức triển khai thực hiện theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng bảo trì công trình đường sắt quốc gia.

2. Đối với bảo trì công trình, thiết bị đường sắt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Đối với công tác bảo dưỡng công trình:

Căn cứ vào kế hoạch bảo trì được duyệt, Cục Đường sắt Việt Nam đặt hàng với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo hình thức hợp đồng đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước. Nội dung đặt hàng gồm: Bảo dưỡng công trình đường sắt; quản lý, giám sát công tác bảo dưỡng công trình đường sắt.

Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có trách nhiệm lập phương án giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công theo nội dung công việc trong hợp đồng đã ký, gửi Cục Đường sắt Việt Nam để kiểm tra, rà soát và trình Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt.

Căn cứ phương án giá được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, Cục Đường sắt Việt Nam điều chỉnh hợp đồng đặt hàng với các nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

c) Đối với công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất nằm trong kế hoạch bảo trì được phê duyệt, giao Cục Đường sắt Việt Nam thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Đối với sửa chữa đột xuất không có trong kế hoạch bảo trì được phê duyệt, được thực hiện như sau:

Đối với sửa chữa đột xuất công trình, bộ phận công trình đường sắt quốc gia bị hư hỏng do mưa bão, lũ lụt, động đất, thiên tai, thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão, ứng phó sự cố thiên tai và cứu nạn trong hoạt động đường sắt.

Đối với sửa chữa đột xuất công trình, bộ phận công trình bị hư hỏng do các nguyên nhân khác, Bộ Giao thông vận tải ủy quyền cho Cục Đường sắt Việt Nam phê duyệt; báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư tự tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường sắt đã nhận chuyển nhượng.

Điều 17. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và đánh giá sự an toàn công trình đường sắt

1. Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng công trình đường sắt theo hợp đồng đặt hàng và quy trình bảo trì công trình được duyệt.

2. Việc kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đường sắt; đánh giá an toàn công trình đường sắt trong quá trình khai thác, sử dụng bao gồm an toàn chịu lực và an toàn vận hành được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và quy định tại Thông tư này.

3. Các trường hợp kiểm định chất lượng công trình đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. Việc

lập và trình duyệt đề cương, dự toán kiểm định công trình đường sắt thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với đường sắt quốc gia, căn cứ kế hoạch bảo trì được duyệt, Cục Đường sắt Việt Nam lựa chọn tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư tổ chức lập đề cương, trình Cục Đường sắt Việt Nam thẩm định, phê duyệt; tự phê duyệt dự toán và tổ chức thực hiện.

Điều 18. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường sắt

1. Cục Đường sắt Việt Nam, Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo trì công trình đường sắt chịu trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và quy định của Thông tư này.

2. Cục Đường sắt Việt Nam, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hệ thống quản lý chất lượng, bảo trì công trình đường sắt để đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu của công tác, bảo trì công trình đường sắt quốc gia. Hệ thống quản lý chất lượng, bảo dưỡng công trình đường sắt phải có sơ đồ tổ chức rõ ràng, cụ thể, chi tiết, trong đó quy định rõ ràng trách nhiệm của từng cá nhân, cơ quan, bộ phận trong hoạt động quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

3. Thực hiện thí nghiệm kiểm tra hoặc yêu cầu nhà cung cấp xuất trình đầy đủ chứng chỉ thí nghiệm kiểm tra, quyết định cho phép sử dụng các loại vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị, phụ kiện, phối kiện liên kết trong công tác bảo trì công trình đường sắt.

4. Lập và ghi đầy đủ nhật ký bảo trì công trình theo quy định. Tổ chức nghiệm thu nội bộ trước khi lập phiếu yêu cầu nghiệm thu để khẳng định sự phù hợp về

chất lượng bảo trì công trình đường sắt do mình thực hiện đã đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu của công tác bảo trì công trình. Hoạt động nghiệm thu nội bộ phải được lập thành văn bản và là một phần của hồ sơ bảo trì công trình đường sắt.

5. Thời hạn bảo hành đối với công tác sửa chữa công trình đường sắt theo quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

6. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường sắt quốc gia phải thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng và quy định về tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 19. Báo cáo định kỳ trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư thực hiện báo cáo định kỳ các nội dung thực hiện thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về đường sắt:

a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

b) Nội dung báo cáo phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau: Nhiệm vụ thực hiện; khối lượng, kinh phí được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hoặc điều chỉnh trong kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; chất lượng thực hiện, kết quả nghiệm thu, thanh toán; đề xuất, kiến nghị (nếu có).

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đường sắt Việt Nam.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Văn bản giấy và qua hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; trước ngày 15 tháng 01 của tháng tiếp theo đối với báo cáo năm.

g) Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần trong năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm.

i) Biểu mẫu báo cáo theo mẫu tại Mẫu số 01 Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trên cơ sở báo cáo định kỳ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư, Cục Đường sắt Việt Nam bổ sung các nội dung còn lại thuộc kế hoạch bảo trì và tổng hợp báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

b) Nội dung báo cáo phải thể hiện đầy đủ các nội dung công việc được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hoặc điều chỉnh trong kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; chất lượng thực hiện, kết quả nghiệm thu, thanh toán; đề xuất, kiến nghị (nếu có).

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Cục Đường sắt Viêt Nam.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải.

đ) Phương thức gửi báo cáo: Văn bản giấy do người có thẩm quyền ký, đóng dấu của cơ quan, đơn vị; báo cáo trực tuyến trên hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và giám sát công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có sử dụng chữ ký điện tử.

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; trước ngày 31 tháng 01 của tháng tiếp theo đối với báo cáo năm.

g) Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần trong năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm.

i) Biểu mẫu báo cáo theo mẫu tại Mẫu số 02 Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm quản lý kết cấu hạ tầng, bảo trì công trình đường sắt

1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đường sắt:

a) Tổ chức quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo trì công trình đường sắt quốc gia theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng bảo trì công trình đường sắt quốc gia.

b) Quản lý, sử dụng nguồn tài chính được bố trí cho công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo trì công trình đường sắt quốc gia;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật trong thực hiện công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt;

d) Thực hiện các nội dung quy định khác thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đường sắt liên quan đến quản lý, bảo trì công trình đường sắt theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Thực hiện bảo trì công trình đường sắt theo quy định của pháp luật khi được giao, cho thuê, chuyển nhượng;

b) Sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định;

c) Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt để đảm bảo giao thông vận tải đường sắt được thông suốt, an toàn;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hoặc xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo quy định;

đ) Thực hiện các nội dung quy định khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp liên quan đến quản lý kết cấu hạ tầng, bảo trì công trình đường sắt theo quy định của pháp luật.

3. Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

4. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư chịu trách nhiệm quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt theo hợp đồng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hay xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo quy định.

Chương IV

CHI PHÍ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Điều 21. Nguồn kinh phí bảo trì công trình đường sắt

1. Kinh phí bảo trì công trình đường sắt do nhà nước đầu tư được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư chịu trách nhiệm bố trí kinh phí bảo trì công trình đường sắt đã nhận chuyển nhượng theo hợp đồng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì công trình đường sắt thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 22. Chi phí bảo trì công trình đường sắt

1. Nội dung các khoản mục chi phí liên quan đến thực hiện bảo trì công trình đường sắt bao gồm:

a) Chi phí lập, thẩm tra quy trình bảo trì công trình và định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt;

b) Chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm, gồm: chi phí lập kế hoạch bảo trì công trình (gồm lập kế hoạch, lập dự toán bảo trì công trình đường sắt, thẩm định, thẩm tra và các chi phí khác có liên quan);

c) Chi phí kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất công trình đường sắt;

d) Chi phí bảo dưỡng công trình đường sắt;

đ) Chi phí sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình đường sắt;

e) Chi phí kiểm định, đánh giá chất lượng công trình đường sắt;

f) Chi phí lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình đường sắt; chi phí xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt;

g) Chi phí quan trắc công trình đường sắt; chi phí đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác sử dụng;

h) Các chi phí cần thiết khác có liên quan.

2. Việc xác định chi phí thực hiện quản lý, bảo trì công trình đường sắt được thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật có liên quan.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 và thay thế Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ

Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo trì công trình đường sắt, ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 của Thông tư này.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Đối với việc lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia được thực hiện như sau:

1. Các công trình, nhiệm vụ đã được phê duyệt và đang triển khai thực hiện đến ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn chưa hoàn thành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Các nội dung công việc triển khai sau ngày có hiệu lực của Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Đông

PHỤ LỤC 1

Bảng tổng hợp kế hoạch quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia năm…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)							
I	**BẢO DƯỠNG**							
1	***Sản phẩm thứ 1***	***km***						
1.1	Tuyến đường sắt... (từ Km... đến Km...)	*km*						
1.2	Tuyến đường sắt... (từ Km... đến Km...)	*km*						
…		*km*						
2	***Sản phẩm thứ 2***	***km***						
2.1	Tuyến đường sắt... (từ Km… đến Km...)	*km*						
2.2	Tuyến đường sắt... (từ Km... đến Km...)	*km*						
…								
...								
20	***Sản phẩm thứ n***	***km***						

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20.1	Tuyến đường sắt... (từ Km… đến Km...)	km						
20.2	Tuyến đường sắt... (từ Km... đến Km...)	km						
…								
…								
II	**SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ**							
1	**Chuẩn bị đầu tư**							
1.1	***Công trình chuyển tiếp***							
1.1.1	Tuyến đường sắt...							
	- ……..							
	- ……..							
1.1.2	Tuyến đường sắt...							
	- ……..							
	- ……..							
1.2	***Công trình làm mới***							
1.2.1	Tuyến đường sắt...							
	- ……..							
	- ……..							

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2.2	Tuyến đường sắt...							
	- ……..							
	- ……..							
2	**Thực hiện đầu tư**							
2.1	***Công trình < 500 triệu đồng***							
2.1.1	Tuyến đường sắt....							
	- ……..							
	- ……..							
2.1.2	Tuyến đường sắt....							
	- ……..							
	- ……..							
2.2	***Công trình > 500 triệu***							
2.2.1	*Công trình chuyển tiếp*							
2.2.1.1	Tuyến đường sắt....							
	- ……..							
	- ……..							
2.2.1.2	Tuyến đường sắt....							
	- ……..							
	- ……..							

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.2	*Công trình làm mới*							
2.2.2.1	Tuyến đường sắt....							
	- ……..							
	- ……..							
2.2.2.2	Tuyến đường sắt....							
	- ……..							
	- ……..							
III	**KIỂM ĐỊNH, QUAN TRẮC**							
1	***Kiểm định***							
1.1	Công trình 1							
1.2	Công trình 2							
	……							
1.n	Công trình n							
2	***Quan trắc***							
2.1	Công trình 1							
2.2	Công trình 2							
	…….							
2.n	Công trình n							

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
IV	**KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ, THIÊN TAI VÀ TAI NẠN (SỬA CHỮA ĐỘT XUẤT)** (*)							
1	Khắc phục sự cố c.trình 1							
2	Khắc phục sự cố c.trình 2							
	….							
n	Khắc phục sự cố c. trình n							
V	**CÁC CÔNG TÁC KHÁC**							
1	Cập nhật cơ sở dữ liệu							
2	Quản lý hồ sơ bảo trì c.trình							
3	Lập quy trình bảo trì							
4	Lập định mức kinh tế - KT							
5	Các nhiệm vụ quản lý khác							
	…..							
CHI TIẾT NỘI DUNG SẢN PHẨM BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH								
TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Chi phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
1	***SẢN PHẨM THỨ 1***							
1.1	*Tuyến đường sắt....* *(từ Km... đến Km...)*							

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.1.1	**Khối lượng thực hiện**							
	- Đường chính tuyến	km						
	- Đường ga	km						
	- Ghi	bộ						
	- Cầu	km						
	- Cống	km						
	- Hầm	km						
	- Nhà ga, kho ga	m^2						
	- Ke ga, bãi hàng	m^2						
	- Điểm gác đường ngang	điểm						
	- Đường truyền tải	Km. trục						
	- Trạm tổng đài	trạm						
	- Tín hiệu ra vào ga	hệ						
	- Thiết bị khống chế	bộ						
	- Thiết bị điều khiển	đài						
	- Cáp tín hiệu	Km. sợi						
	- Thiết bị nguồn	cung						
	- ……..							

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.1.2	**Khối lượng vật tư chủ yếu**							
TT	Tên vật tư và quy cách	Đơn vị	Khối lượng					
	- Ray	thanh						
	- Tà vẹt bê tông	thanh						
	- Tà vẹt sắt	thanh						
	- Tà vẹt ghi	thanh						
	- Tà vẹt cầu	thanh						
	- Ghi	bộ						
	- Tâm ghi	cái						
	- Đá hộc	m^3						
	- Đá dăm 2,5 x 5	m^3						
	- Xi măng	tấn						
	- Cát vàng	m^3						
	- ……							
1.1.3	**Khối lượng máy thi công**							
TT	Tên máy, thiết bị	Đơn vị	Khối lượng					
	- Máy chèn đường 08-8GS							
	- Máy chèn đường GRAD							
	- Máy sàng đá balat MR 74 BRU							
	- Máy đa dụng KGT/V							

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Máy thay tà vẹt MRT							
	- Máy xiết bu lông TEM							
	- Máy nâng mối gục JA							
	- Thước đo CRFF							
	- Máy đo Matisa							
	- …….							
	- …….							
1.2	*Tuyến đường sắt....* *(từ Km... đến Km...)*							
1.2.1	**Khối lượng thực hiện**							
	- …….							
	- …….							
1.2.2	**Khối lượng vật tư chủ yếu**							
	- …….							
	- …….							
1.2.3	**Khối lượng máy thi công**							
	- …….							
	- …….							
2	***SẢN PHẨM THỨ 2***							
	- …….							
	- …….							

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Tiêu chuẩn chất lượng	Mức độ ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
n	***SẢN PHẨM THỨ n***							
	- …….							
	- …….							

Ghi chú:

- Khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tai nạn (Sửa chữa đột xuất)(*) không nằm trong kế hoạch bảo trì được phê duyệt, sẽ được bổ sung vào kế hoạch trong quá trình thực hiện khi công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động thiên tai đột xuất khác ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành công trình.

- Sản phẩm thứ 1, Sản phẩm thứ 2,…… Sản phẩm thứ n: bao gồm các công việc bảo dưỡng công trình đường sắt được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện với đơn vị bảo trì công trình đường sắt thứ 1, thứ 2,... thứ n.

PHỤ LỤC 02

Bảng tổng hợp trạng thái kỹ thuật công trình đường sắt

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Đường chính tuyến:

1. Tuyến đường sắt:.....

2. Khổ đường:.....

3. Lý trình đầu:…….; lý trình cuối:……; chiều dài.....

4. Tổng chiều dài cầu:……; trong đó:…… cầu bê tông,……. cầu thép.

5. Tổng chiều dài hầm:.....

6. Số lượng ghi trên chính tuyến:... bộ; tổng chiều dài... m.

7. Khối lượng đường chính:

- Loại ray..., loại tà vẹt... khối lượng... (km)

- Loại ray..., loại tà vẹt... khối lượng... (km)

8. Trạng thái kỹ thuật đường chính tuyến theo bảng sau:

TT	Lý trình		Chiều dài, km	Nền đường	Nền đá	Ray		Tà vẹt		Phụ kiện	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật tại thời điểm kiểm tra	Ghi chú
	Đầu	Cuối				Loại	Dài	Loại	Kiểu					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Lý trình đầu của đoạn trên;

(3) Lý trình cuối của đoạn trên;

(4) Chiều dài của đoạn;

(5) Nền đường đào, đắp hay không đào, không đắp;

(6) Chiều dày nền đá;

(7) Loại ray hiện tại (P50, P43, P38);

(8) Chiều dài của mỗi thanh ray, m;

(9) Loại tà vẹt (sắt, gỗ, bê tông, bê tông dự ứng lực);

(10) Kiểu tà vẹt theo từng loại;

(11) Loại phụ kiện liên kết;

(12) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(13) Ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra đường;

(14) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của kiến trúc tầng trên (từng cầu ray; từng thanh tà vẹt + phụ kiện; kích thước (chiều rộng mặt nền đá, chiều rộng chân nền đá, chiều dày nền đá), chất lượng nền đá balat);loại nền đường, chất lượng nền đường và các kích thước chủ yếu theo từng đoạn cụ thể; tình trạng sạt, lở, phụt bùn, túi đá.... và tình trạng ổn định của nền đường; loại hình và vật liệu, chất lượng kết cấu gia cố nền đường; hệ thống thoát nước nền đường tại thời điểm kiểm tra.

(15) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng chất lượng các hạng mục tại mục (14) nêu trên kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

II. Đường ga:

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khổ đường:……

3. Khối lượng đường ga:

- Loại ray..., loại tà vẹt... khối lượng... (km)

- Loại ray..., loại tà vẹt... khối lượng... (km)

4. Trạng thái kỹ thuật đường ga (không bao gồm đường chính tuyến qua ga) theo bảng sau:

TT	Ga		Tên đường	Chiều dài, m			Ray		Loại tà vẹt	Loại phụ kiện	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật tại thời điểm kiểm tra	Ghi chú
	Tên ga	Lý trình		Toàn bộ	Đặt ray	Sử dụng	Loại	Dài						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các ga theo hướng lý trình tiến;

(2) Tên của ga;

(3) Lý trình của ga;

(4) Tên các đường trong ga;

(5) Chiều dài toàn bộ của từng đường, tính từ tim ghi bên này đến tim ghi bên kia;

(6) Chiều đặt ray của từng đường, không kể chiều dài ghi;

(7) Chiều dài sử dụng của từng đường, tính từ mốc xung đột bên này đến mốc xung đột bên kia;

(8) Loại ray sử dụng (P50, P43, P38);

(9) Chiều dài của mỗi thanh ray, m;

(10) Loại tà vẹt (sắt, gỗ, bê tông, bê tông dự ứng lực);

(11) Loại phụ kiện liên kết;

(12) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(13) Ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra đường;

(14) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của kiến trúc tầng trên (từng cầu ray; từng thanh tà vẹt + phụ kiện; kích thước (chiều rộng mặt nền đá, chiều rộng chân nền đá, chiều dày nền đá), chất lượng nền đá balat);loại nền đường, chất lượng nền đường và các kích thước chủ yếu theo từng đoạn cụ thể; tình trạng sạt, lở, phụt bùn, túi đá.... và tình trạng ổn định của nền đường; loại hình và vật liệu, chất lượng kết cấu gia cố nền đường; hệ thống thoát nước nền đường tại thời điểm kiểm tra.

(15) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các hạng mục tại mục (14) nêu trên kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

III. Ghi:

1. Tuyến (đoạn tuyến) đường sắt:……

2. Khổ đường: ……

3. Khối lượng ghi:

- Loại ghi... số lượng... (bộ)

- Loại ghi... số lượng... (bộ)

4. Trạng thái kỹ thuật của từng bộ ghi trong các ga theo bảng sau:

TT	Tên ga	Tên ghi	Lý trình	Trên đường	Các yếu tố kỹ thuật của ghi						Nước sản xuất	Thời gian lắp đặt vào đường	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật tại thời điểm kiểm tra	Ghi chú
					Tang ghi	Loại ray	Chiều dài	Loại tâm	Hướng rẽ	Góc rẽ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các ga theo hướng lý trình tiến;

(2) Tên của ga;

(3) Tên từng bộ ghi trong ga;

(4) Lý trình tim từng bộ ghi trong ga;

(5) Vị trí của bộ ghi trên các đường trong ga;

(6) Số hiệu của từng bộ ghi, tính bằng tang của góc rẽ (1/9, 1/10...);

(7) Loại ray sử dụng của từng bộ ghi (P50, P43, P38...);

(8) Chiều dài của từng bộ ghi, m;

(9) Loại tâm của từng bộ ghi (đúc hay ghép);

(10) Hướng rẽ của ghi (phải, trái);

(11) Góc rẽ của ghi (bao nhiêu độ);

(12) Ghi sản xuất tại nước nào;

(13) Ghi rõ thời gian: Tháng, năm lắp đặt vào đường;

(14) Ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra ghi;

(15) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của tổng thể bộ ghi; các cấu kiện của bộ ghi: Lưỡi ghi, tâm ghi, tà vẹt ghi, ray ghi, phụ kiện liên kết ghi; thiết bị khống chế ghi tại thời điểm kiểm tra.

(16) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các hạng mục tại mục (15) nêu trên kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

IV. Cầu:

1. Tuyến đường sắt:……

2. Khổ đường:……

3. Khối lượng cầu:

- Loại cầu... khối lượng... (m)

- Loại cầu... khối lượng... (m)

4. Trạng thái kỹ thuật của từng cầu theo bảng sau:

TT	Tên cầu	Lý trình	Chiều dài cầu, m	Số nhịp	Chiều dài dầm, m	Loại dầm	Mặt cầu	Mố/ trụ	Tải trọng	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các cầu theo hướng lý trình tiến;

(2) Tên của cầu;

(3) Lý trình của cầu;

(4) Chiều dài cầu, tính từ đuôi mố bên này đến đuôi mố bên kia, m;

(5) Số lượng nhịp của cầu;

(6) Chiều dài các dầm từ 1 đến hết; m;

(7) Ghi rõ thép, bê tông, bê tông cốt thép, liên hợp...;

(8) Loại mặt cầu (trần, máng ba lát, chạy trực tiếp...);

(9) Kiểu mố, trụ, vật liệu xây dựng;

(10) Tải trọng thiết kế của mố cầu, trụ cầu, dầm cầu (T14, T22...);

(11) Năm hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác;

(12) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(13) Ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra cầu;

(14) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của kết cấu cầu, tình trạng xói lở mố, trụ cầu, các hư hỏng kết cấu cầu.... tại thời điểm kiểm tra.

(15) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng của kết cấu cầu, tình trạng xói lở mố, trụ cầu, các hư hỏng kết cấu cầu kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

V. Cống:

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khổ đường: ……..

3. Khối lượng cống:

- Loại cống... khối lượng... (m)

- Loại cống... khối lượng... (m)

4. Trạng thái kỹ thuật của từng cống theo bảng sau:

TT	Lý trình	Hình dạng	Khẩu độ	Chiều dài cống, m	Chiều dài thân cống, m	Vật liệu	Chiều cao đất đắp, m	Tải trọng	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật tại thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các cống theo hướng lý trình tiến;

(2) Lý trình của cống;

(3) Hình dạng mặt cắt ngang (vòm, tròn, vuông...);

(4) Khẩu độ thoát nước của cống (m);

(5) Chiều dài cống, tính cả cửa cống, m;

(6) Chiều dài thân cống, m;

(7) Vật liệu xây dựng cống;

(8) Chiều cao đất đắp trên cống, m;

(9) Tải trọng thiết kế cống (T14, T22,....);

(10) Năm hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác;

(11) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(12) Ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra cống;

(13) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của ống cống, tường đầu cống, sân cống; tình trạng thoát nước của cống tại thời điểm kiểm tra;

(14) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng của cống tại mục (13) nêu trên kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

VI. Hầm:

1. Tuyến đường sắt:

2. Khổ đường:

3. Khối lượng hầm:

- Loại hầm... khối lượng... (m)

- Loại hầm... khối lượng... (m)

4. Trạng thái kỹ thuật của từng hầm theo bảng sau:

TT	Tên hầm	Lý trình	Chiều dài	Bán kính cong	Độ dốc	Hướng rẽ	Vật liệu		Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
							Tường	Vòm					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ghi chú:

(1) Thứ tự hầm theo hướng lý trình tiến;

(2) Tên của hầm;

(3) Lý trình của hầm;

(4) Chiều dài hầm, tính từ cửa hầm bên này đến cửa hầm bên kia, m;

(5) Bán kính đường cong trong hầm, m;

(6) Độ dốc đường trong hầm (%);

(7) Hướng rẽ đường trong hầm (phải hay trái);

(8) Vật liệu tường hầm;

(9) Vật liệu vòm hầm;

(10) Năm hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác;

(11) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(12) Ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra hầm;

(13) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của kết cấu hầm, tình trạng nứt vỡ, dột, phong hóa của vỏ hầm, các hư hỏng kết cấu hầm, hệ thống thoát nước trong hầm....;

(14) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng của kết cấu hầm, tình trạng nứt vỡ, dột, phong hóa của vỏ hầm, các hư hỏng kết cấu hầm, hệ thống thoát nước trong hầm kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

VII. Nhà ga, kho ga:

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng nhà ga, kho ga:

- Loại công trình... khối lượng... (100m^2)

- Loại công trình... khối lượng... (100m^2)

3. Trạng thái kỹ thuật của từng hạng Mục công trình theo bảng sau:

TT	Ga		Nhà ga		Kho ga		Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Hệ thống PCCC	Trạng thái kỹ thuật tại thời điểm kiểm tra	Ghi chú
	Tên ga	Lý trình	Diện tích	Cấp	Diện tích	Cấp						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các ga theo hướng lý trình tiến;

(2) Tên của ga;

(3) Lý trình của ga;

(4) Diện tích xây dựng nhà ga, m^2;

(5) Cấp công trình nhà ga theo phân cấp;

(6) Diện tích xây dựng kho ga, m^2;

(7) Cấp công trình kho ga theo phân cấp;

(8) Năm hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác;

(9) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(10) Ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra nhà ga, kho ga;

(11) Thống kê đầy đủ số lượng, chất lượng hệ thống PCCC tại nhà kha, kho ga;

(12) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của kết cấu chịu lực và kết cấu khác của nhà ga, kho ga.... tại thời điểm kiểm tra;

(13) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng của kết cấu nhà ga, kho ga kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

VIII. Ke ga, bãi hàng:

1. Tuyến đường sắt: ……..

2. Khối lượng ke ga, bãi hàng:

- Loại công trình... khối lượng ... ($100m^2$)

- Loại công trình... khối lượng ... ($100m^2$)

3. Trạng thái kỹ thuật của từng hạng mục công trình theo bảng sau:

TT	Ga		Ke ga		Bãi hàng		Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
	Tên ga	Lý trình	Diện tích	Vật liệu	Diện tích	Vật liệu					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các ga theo hướng lý trình tiến;

(2) Tên của ga;

(3) Lý trình của ga;

(4), (6) Diện tích xây dựng, m^2;

(5), (7) Vật liệu xây dựng;

(8) Năm hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác;

(9) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(10) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(11) Ghi rõ cụ thể chất lượng của ke ga, bãi hàng.... tại thời điểm kiểm tra;

(12) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng của kết cấu của ke ga, bãi hàng kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình;

IX. Đường ngang:

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Số lượng đường ngang:

- Loại hình phòng vệ biển báo...

- Loại hình phòng vệ cảnh báo tự động...

- Loại hình phòng vệ có người gác...

3. Trạng thái kỹ thuật của từng đường ngang theo bảng sau:

TT	Tên ĐN	Lý trình	Cấp	Tầm nhìn	Phòng vệ	Diện tích nhà gác	Góc giao	Đường bộ			Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
								Loại	Rộng/ kết cấu	Độ dốc					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đường ngang theo hướng lý trình tiến;

(2) Tên của đường ngang;

(3) Lý trình của đường ngang;

(4) Cấp đường ngang theo quy định;

(5) Tầm nhìn cho phương tiện giao thông đường sắt, đường bộ (về các phía);

(6) Loại hình phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động...);

(7) Diện tích xây dựng, m^2 của nhà gác đường ngang;

(8) Góc giao giữa đường sắt và đường bộ;

(9) Loại đường bộ (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện,...);

(10) Chiều rộng và kết cấu mặt đường bộ;

(11) Độ dốc đường bộ hai bên đường ngang (%);

(12) Năm hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác;

(13) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(14) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(15) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của đường ngang: Sự đầy đủ và hoạt động của hệ thống thiết bị phòng vệ đường ngang (cần chắn, giàn chắn; cọc tiêu, hàng rào cố định; vạch kẻ đường; hệ thống biển báo đường sắt, đường bộ; đèn tín hiệu, chuông điện hoặc loa phát âm thanh; tín hiệu ngăn đường phía đường sắt; các thiết bị khác (nếu có)); chất lượng công trình đường sắt, đường bộ tại đường ngang; nhà gác đường ngang; chiếu sáng tại đường ngang; hệ thống thoát nước tại đường ngang tại thời điểm kiểm tra;

(16) Mục này phải căn cứ quy định tại Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (15) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

X. Đường truyền tải

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng đường truyền tải:

2.1. Đường dây trần:

- Loại 2 xà, 8 đôi dây... (Km/trục)
- Loại... xà,... đôi dây... (Km/trục)
- Loại... xà,... đôi dây... (Km/trục)

2.2. Cáp thông tin:

- Loại đi treo:... km
- Loại đi chôn:... km

3. Trạng thái kỹ thuật công trình theo bảng sau:

TT	Đoạn		Loại cột	Loại xà	Số đôi dây	Các loại cáp			Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
	Từ	Đến				Trần (km/đôi)	Quang (km.sợi)	Khác (km.sợi)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Số thứ tự cột trước đối với cáp treo; lý trình km đường sắt đối với cáp ngầm;

(3) Số thứ tự cột sau; lý trình km đường sắt đối với cáp đi chôn;

(4) Số lượng, loại cột;

(5) Số lượng, loại xà trên cột;

(6) Số đôi dây trên cột;

(7), (8), (9) Số lượng, chiều dài các loại cáp trên cột, cáp thông tin ngầm;

(10) Năm hoàn thành xây dựng (lắp đặt), đưa vào khai thác;

(11) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(12) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(13) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của đường truyền tải: Chất lượng đường cột, xà, sư, dây co, phụ kiện; chất lượng cáp và độ suy hao truyền dẫn tại thời điểm kiểm tra;

(14) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (13) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn công trình.

XI. Trạm tổng đài

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng trạm tổng đài:

- Loại... , số lượng...
- Loại... , số lượng...
- Loại... , số lượng...

3. Trạng thái kỹ thuật công trình theo bảng sau:

TT	Vị trí lắp đặt tại ga, trung tâm	Loại trạm	Số lượng	Hệ số tính đổi	Khối lượng tính đổi	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Các ga, trung tâm lắp đặt, vị trí lắp đặt trạm tổng đài;

(3), (4) Ghi rõ chủng loại thiết bị, số lượng thiết bị trạm;

(5) Ghi rõ hệ số tính đổi thiết bị theo Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức áp dụng;

(6) Xác định khối lượng thiết bị trạm tổng đài theo đúng số lượng và hệ số tính đổi;

(7) Năm hoàn thành lắp đặt, đưa vào khai thác;

(8) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(9) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(10) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của trạm tổng đài: Đánh giá hoạt động của thiết bị, chất lượng trạm theo chỉ dẫn của nhà sản xuất, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; các mức độ cảnh báo của thiết bị tại thời điểm kiểm tra;

(11) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (10) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn thiết bị.

XII. Tín hiệu ra, vào ga, đường ngang

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng tín hiệu ra, vào ga, đường ngang:

- Tín hiệu vào ga, loại..., số lượng...
- Tín hiệu ra ga, loại..., số lượng...
- Tín hiệu báo trước, loại..., số lượng...
- Tín hiệu đường ngang, loại..., số lượng...

3. Trạng thái kỹ thuật công trình theo bảng sau:

TT	Vị trí lắp đặt tại ga, đường ngang	Loại tín hiệu	Số lượng	Hệ số tính đổi	Khối lượng tính đổi	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Các ga, đường ngang lắp đặt, vị trí lắp tín hiệu;

(3), (4) Ghi rõ chủng loại thiết bị, số lượng;

(5) Ghi rõ hệ số tính đổi thiết bị theo Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức áp dụng;

(6) Xác định khối lượng thiết bị tín hiệu theo đúng số lượng và hệ số tính đổi;

(7) Năm hoàn thành lắp đặt, đưa vào khai thác;

(8) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(9) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(10) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của tín hiệu: Tầm nhìn, chất lượng cột, cơ cấu biểu thị, phụ kiện lắp đặt... tại thời điểm kiểm tra;

(11) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (10) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn thiết bị.

XIII. Thiết bị khống chế

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng thiết bị khống chế:

- Thiết bị khống chế, loại..., số lượng...

- Thiết bị khống chế, loại..., số lượng...

3. Trạng thái kỹ thuật công trình theo bảng sau:

TT	Vị trí lắp đặt	Loại thiết bị	Số lượng	Hệ số tính đổi	Khối lượng tính đổi	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Các ga, khu gian... lắp đặt, vị trí lắp thiết bị khống chế;

(3), (4) Ghi rõ chủng loại thiết bị, số lượng;

(5) Ghi rõ hệ số tính đổi thiết bị theo Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức áp dụng;

(6) Xác định khối lượng thiết bị tín hiệu theo đúng số lượng và hệ số tính đổi;

(7) Năm hoàn thành lắp đặt, đưa vào khai thác;

(8) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(9) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(10) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của thiết bị: Đánh giá hoạt động của thiết bị, chất lượng thiết bị, phụ kiện lắp đặt... tại thời điểm kiểm tra;

(11) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (10) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn thiết bị.

XIV. Thiết bị điều khiển

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng thiết bị điều khiển:

- Thiết bị điều khiển, loại..., số lượng...

- Thiết bị điều khiển, loại..., số lượng...

3. Trạng thái kỹ thuật công trình theo bảng sau:

TT	Vị trí lắp đặt	Loại thiết bị	Số lượng	Hệ số tính đổi	Khối lượng tính đổi	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Các ga, trạm, trung tâm, đường ngang... lắp đặt, vị trí lắp thiết bị điều khiển;

(3), (4) Ghi rõ chủng loại thiết bị, số lượng;

(5) Ghi rõ hệ số tính đổi thiết bị theo Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức áp dụng;

(6) Xác định khối lượng thiết bị tín hiệu theo đúng số lượng và hệ số tính đổi;

(7) Năm hoàn thành lắp đặt, đưa vào khai thác;

(8) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(9) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(10) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của thiết bị: Đánh giá hoạt động của thiết bị, chất lượng thiết bị, phụ kiện lắp đặt, mức độ cảnh báo... tại thời điểm kiểm tra;

(11) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (10) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn thiết bị.

XV. Cáp tín hiệu

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng cáp tín hiệu:

- Cáp tín hiệu, loại..., số lượng...

- Cáp tín hiệu, loại..., số lượng...

3. Trạng thái kỹ thuật công trình theo bảng sau:

TT	Vị trí lắp đặt	Chủng loại cáp	Số lượng	Hệ số tính đổi	Khối lượng tính đổi	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Các ga, trạm, trung tâm, đường ngang... lắp đặt, vị trí lắp cáp;

(3), (4) Ghi rõ chủng loại cáp, số lượng;

(5) Ghi rõ hệ số tính đổi thiết bị theo Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức áp dụng;

(6) Xác định khối lượng thiết bị tín hiệu theo đúng số lượng và hệ số tính đổi;

(7) Năm hoàn thành lắp đặt, đưa vào khai thác;

(8) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(9) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(10) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của thiết bị: Độ ổn định vị trí đặt cáp, phụ kiện lắp đặt cáp, độ suy hao truyền dẫn cáp... tại thời điểm kiểm tra;

(11) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (10) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn đường cáp tín hiệu.

XVI. Thiết bị nguồn

1. Tuyến đường sắt:……..

2. Khối lượng thiết bị nguồn:

- Thiết bị nguồn, loại..., số lượng...

- Thiết bị nguồn, loại..., số lượng...

3. Trạng thái kỹ thuật công trình theo bảng sau:

TT	Vị trí lắp đặt	Chủng loại thiết bị	Số lượng	Hệ số tính đổi	Khối lượng tính đổi	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Thời điểm kiểm tra	Trạng thái kỹ thuật thời điểm kiểm tra	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

(1) Thứ tự các đoạn có các yếu tố kỹ thuật khác nhau theo hướng lý trình tiến;

(2) Các ga, trạm, trung tâm, đường ngang... lắp đặt, vị trí lắp thiết bị nguồn;

(3), (4) Ghi rõ chủng loại thiết bị, số lượng;

(5) Ghi rõ hệ số tính đổi thiết bị theo Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức áp dụng;

(6) Xác định khối lượng thiết bị tín hiệu theo đúng số lượng và hệ số tính đổi;

(7) Năm hoàn thành lắp đặt, đưa vào khai thác;

(8) Ghi rõ năm, nội dung sửa chữa;

(9) Ghi rõ thời điểm kiểm tra;

(10) Ghi rõ, cụ thể chất lượng của thiết bị: Đánh giá hoạt động của thiết bị, chất lượng thiết bị, phụ kiện lắp đặt, biên độ dao động nguồn... tại thời điểm kiểm tra;

(11) Mục này phải căn cứ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng các nội dung nêu tại mục (10) kèm theo các đề xuất, kiến nghị và biện pháp kiểm tra, theo dõi, bảo đảm an toàn nguồn điện.

PHỤ LỤC 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu số 01: Báo cáo định kỳ do doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện

(TÊN ĐƠN VỊ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC-....	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUẢN LÝ, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

(Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm/năm...)

Kính gửi: Cục Đường sắt Việt Nam

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Mức độ hoàn thành (%)
1							
2							
...							

2. Đề xuất, kiến nghị:

a) Đề xuất:

……

……

b) Kiến nghị:

……

……

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

2. Mẫu số 02: Báo cáo định kỳ do Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM** Số:...../BC-....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUẢN LÝ, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

(Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm/năm...)

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Mức độ hoàn thành (%)
1	Nhiệm vụ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt						
2	Nhiệm vụ bảo dưỡng công trình đường sắt						
3	Nhiệm vụ giám sát bảo dưỡng công trình đường sắt						
4	Nhiệm vụ sửa chữa công trình đường sắt						
5	Nhiệm vụ khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, tai nạn giao thông đường sắt						
6	Nhiệm vụ quản lý hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có)						

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Mức độ hoàn thành (%)
7	Nhiệm vụ quan trắc công trình, kiểm định chất lượng công trình, đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình						
8	Các nhiệm vụ khác:						

2. Đề xuất, kiến nghị:

a) Đề xuất:

……

……

b) Kiến nghị:

……

……

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu số 01: Biên bản nghiệm thu nội bộ nhiệm vụ bảo dưỡng công trình đường sắt

CÔNG TY... (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Ký hiệu biên bản nghiệm thu... (2)	*……. , ngày……. tháng…… năm……*

BIÊN BẢN NGHIỆM THU NỘI BỘ
NHIỆM VỤ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Tháng...., Quý.... Năm....

1. Căn cứ nghiệm thu

a) Các văn bản QPPL:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 16/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 06/2019/TT-BGTVT ngày 31/01/2019 của Bộ GTVT quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo chất lượng thực hiện và chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGTVT ngày 15/5/2018 của Bộ GTVT ban hành 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt;

- Thông tư số..../2021/TT-BGTVT ngày..../01/2021 của Bộ GTVT quy định về quản lý, bảo trì KCHT đường sắt quốc gia;

- Các văn bản QPPL khác có liên quan.

b) Tài liệu liên quan đến hợp đồng đặt hàng:

- Kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt được phê duyệt;

- Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo dưỡng công trình đường sắt;

- Phương án tác nghiệp kỹ thuật (nêu rõ tên phương án tác nghiệp và quyết định phê duyệt) được phê duyệt;

- Các tài liệu khác có liên quan.

c) Quy chuẩn kỹ thuật, Quy trình bảo trì KCHTĐS quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu:

- Liệt kê đầy đủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến nghiệm thu bảo dưỡng hạng mục công trình đường sắt: QCVN 08:2018/BGTVT; QCVN 06:2018/BGTVT...

- Quy trình bảo trì KCHTĐS quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015 của Bộ GTVT;

- Tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu [liệt kê các tiêu chuẩn áp dụng có liên quan để nghiệm thu]: TCCS 01:2012/VNRA; TCCS 02:2014/VNRA; TCCS 03:2014/VNRA; TCCS 04:2014/VNRA; TCCS 05:2014/VNRA; TCCS 06:2014/VNRA; TCCS 07:2014/VNRA; TCCS 08:2014/VNRA; TCCS 09:2014/VNRA; TCCS 10:2014/VNRA; Các tiêu chuẩn khác có liên quan (nếu có).

2. Đối tượng nghiệm thu:

- Công trình: Bảo dưỡng công trình đường sắt năm.....

- Hạng mục công trình: *[Ghi rõ từng hạng mục công trình được nghiệm thu...]*

- Tốc độ chạy tàu: *[Ghi rõ tốc độ chạy tàu theo công lệnh hiện hành (nếu có liên quan)]*

- Địa điểm: *[Ghi rõ lý trình điểm đầu, điểm cuối và các nội dung khác (nếu có liên quan); tuyến đường sắt có hạng mục công trình được nghiệm thu nội bộ]*

3. Đơn vị bảo dưỡng công trình đường sắt: *[Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của đơn vị trực tiếp thực hiện bảo dưỡng công trình thuộc doanh nghiệp nhận đặt hàng với Cục ĐSVN]*

Hôm nay, ngày... tháng... năm... , Công ty... (1) tổ chức nghiệm thu nội bộ nhiệm vụ bảo dưỡng thường xuyên công trình đường sắt tháng... năm....

4. Thành phần đoàn nghiệm thu:

a) Đại diện lãnh đạo Công ty...(1)

- Ông/bà…… chức vụ:……

- Ông/bà…… chức vụ:……

b) Phòng tham mưu về: Kỹ thuật, chất lượng, khối lượng, an toàn của Công ty ...(1):

- Ông/bà…… chức vụ:……

- Ông/bà…… chức vụ:……

c) Đại diện lãnh đạo đơn vị trực tiếp bảo dưỡng công trình

- Ông/bà…… chức vụ:……

- Ông/bà…… chức vụ:……

5. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu:……

- Kết thúc……

- Tại:…(3)

6. Kết quả nghiệm thu:

Về khối lượng, số lượng, chất lượng được nghiệm thu *(ghi rõ chủng loại, số lượng, khối lượng, chất lượng sản phẩm được nghiệm thu)*:

TT	**Hạng mục công việc**	**Đơn vị tính**	**Quy cách**	**Khối lượng, số lượng**	**Đánh giá của đoàn nghiệm thu** *(đạt/không đạt)*	**Tài liệu kèm theo**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Vật tư, thiết bị đưa vào công trình**					
1	...					
...	...					
II	**Hạng mục bảo dưỡng công trình**					
1	...					
...	...					
III	**Các hạng mục khác**					
1	...					
...	...					

(Bảng kết quả nghiệm thu chi tiết lập thành Phụ lục kèm theo Biên bản này)

7. Kết luận của đoàn nghiệm thu:

a) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của vật tư, thiết bị đưa vào công trình, hạng mục công việc so với quy chuẩn kỹ thuật hiện hành *(liệt kê rõ vật tư, thiết bị, hạng mục công việc tương ứng với quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến công tác nghiệm thu);*

b) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của vật tư, thiết bị đưa vào công trình, hạng mục công việc so với quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

c) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của vật tư, thiết bị đưa vào công trình, hạng mục công việc so với tiêu chuẩn áp dụng hiện hành để nghiệm thu *(nêu rõ tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu);*

d) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của hạng mục công việc so với quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BGTVT ngày 31/01/2019 của Bộ GTVT *(nêu rõ các tiêu chí nghiệm thu tương ứng với hạng mục công việc được nghiệm thu).*

đ) Đoàn nghiệm thu đồng ý (hoặc không đồng ý) nghiệm thu *(nêu rõ khối lượng được nghiệm thu/khối lượng không được nghiệm thu nếu có).*

8. Đoàn nghiệm thu cam kết chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu theo Biên bản này.

Biên bản này bao gồm... trang, ... Phụ lục và được lập thành.... bản có giá trị như nhau, được thống nhất thông qua và ký tên dưới đây.

Đại diện lãnh đạo Công ty...(1) *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	***Đại diện lãnh đạo đơn vị trực tiếp bảo dưỡng công trình*** *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)*
Phòng tham mưu về: Kỹ thuật, chất lượng, khối lượng, an toàn của Công ty...(1) *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)*	**Thành phần khác của Đoàn nghiệm thu (nếu có)** *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)*

Ghi chú: *Tùy theo tính đặc thù của từng nhiệm vụ đặt hàng, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có thể điều chỉnh, bổ sung nội dung biên bản nghiệm thu nội bộ phù hợp.*

(1): Ghi rõ tên công ty nhận đặt hàng bảo dưỡng công trình đường sắt

(2): Ghi ký hiệu, số biên bản nghiệm thu của doanh nghiệp

(3): Ghi rõ địa điểm nghiệm thu

BẢNG KẾT QUẢ NGHIỆM THU CHI TIẾT NHIỆM VỤ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu nội bộ số..... ngày... tháng... năm...)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**Chất lượng, khối lượng, số lượng vật tư, thiết bị đưa vào bảo dưỡng công trình**							
1	...							
...	...							
II	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt trên đường sắt thông thường**							
1	Cự ly							
2	Thủy bình							
...	...							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
III	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt trên đường sắt ray hàn liền**							
1	Cự ly							
2	Thủy bình							
...	...							
IV	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng kết cấu tầng trên, phần ghi**							
1	Bộ ghi..., ga..., tuyến...							
a	Cự ly							
b	Cự ly tâm ghi							
...	...							
2	Bộ ghi..., ga..., tuyến...							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
a	Cự ly							
b	Cự ly tâm ghi							
...	...							
V	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng nền đường sắt, biển mốc chỉ dẫn và báo hiệu trên đường sắt**							
1	Nền đường							
2	Biển báo							
...	...							
VI	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình cầu**							
1	Cầu ... Km... , tuyến...							
a	Kiểm tra, sửa chữa kết cấu thép của cầu							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
b	Cạo rỉ và sơn kết cấu thép							
...	...							
2	Cầu ... Km... , tuyến...							
a	Kiểm tra, sửa chữa kết cấu thép của cầu							
b	Cạo rỉ và sơn kết cấu thép							
...	...							
VII	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình cống**							
1	Cống Km..., khẩu độ...(m), tuyến...							
a	Nền đường							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
b	Cửa cống							
...	...							
2	Cống Km..., khẩu độ...(m), tuyến...							
a	Nền đường							
b	Cửa cống							
...	...							
VIII	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình hầm**							
1	Hầm... Km..., chiều dài...(m), tuyến...							
a	Rãnh đỉnh, tường cánh							
b	Cửa hầm, tường tai, tường cánh							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
...	...							
2	Hầm... Km..., chiều dài...(m), tuyến...							
a	Rãnh đỉnh, tường cánh							
b	Cửa hầm, tường tai, tường cánh							
...	...							
IX	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng đường ngang**							
1	Đường ngang Km..., tuyến...							
a	Mặt đường ngang							
b	Mặt lát đường ngang trong lòng đường sắt							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
...	...							
2	Đường ngang Km..., tuyến...							
a	Mặt đường ngang							
b	Mặt lát đường ngang trong lòng đường sắt							
...	...							
X	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình kiến trúc**							
1	Công trình..., tuyến...							
a	Vì kèo, kết cấu thép							
b	Dầm, cột, kết cấu bê tông cốt thép							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
...	...							
2	Công trình..., tuyến...							
a	Vì kèo, kết cấu thép							
b	Dầm, cột, kết cấu bê tông cốt thép							
...	...							
XI	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình thông tin tín hiệu**							
	Đường dây trần thông tin và cáp thông tin treo *(chiều dài 1.000m tương đương 20 cột thông tin và 20 khoảng cột)*							
1	Đoạn cột... đến cột ... , tuyến...							
a	Cột thông tin							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
b	Xà							
...	...							
2	Đoạn cột... đến cột... , tuyến...							
a	Cột thông tin							
b	Xà							
...	...							
	Đường cáp thông tin, tín hiệu ngầm *(chiều dài 1.000m)*							
1	Đoạn Km... đến Km...							
a	Điểm nối dây trần với cáp							
b	Tuyến cáp							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
...	...							
2	Đoạn Km... đến Km...							
a	Điểm nối dây trần với cáp							
b	Tuyến cáp							
...	...							

Ghi chú: *Tùy theo tính đặc thù của từng nhiệm vụ đặt hàng, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có thể điều chỉnh, bổ sung nội dung biên bản nghiệm thu nội bộ phù hợp.*

- Cột (2): Ghi rõ nội dung công việc, hạng mục công việc được đoàn nghiệm thu kiểm tra, đo đạc phục vụ nghiệm thu.

- Cột (4): Ghi số quy cách kỹ thuật của vật tư, thiết bị, hạng mục công việc được đoàn nghiệm thu kiểm tra, đo đạc phục vụ nghiệm thu.

- Cột (6): Ghi rõ loại dụng cụ, thiết bị đoàn nghiệm thu sử dụng để kiểm tra phục vụ nghiệm thu.

- Cột (7): Ghi rõ kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế để phục vụ nghiệm thu (thứ nguyên đơn vị đo tương ứng với hạng mục công việc kiểm tra)

- Cột (8): Ghi rõ thông số kỹ thuật quy định trong tiêu chuẩn áp dụng tương ứng áp dụng để nghiệm thu.

- Cột (9): Kết quả đánh giá của đoàn nghiệm thu căn cứ quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BGTVT.

Đại diện lãnh đạo Công ty...(1)
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Đại diện lãnh đạo đơn vị trực tiếp bảo dưỡng công trình
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Bộ phận tham mưu về: Kỹ thuật, chất lượng, khối lượng, an toàn của Công ty ...(1)
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Thành phần khác của Đoàn nghiệm thu (nếu có)
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

2. Mẫu số 02: Biên bản nghiệm thu, xác nhận hoàn thành nhiệm vụ bảo dưỡng công trình đường sắt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……. , ngày……. tháng…… năm……

Ký hiệu biên bản nghiệm thu... (1)

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Tháng...., Quý.... Năm....

1. Căn cứ nghiệm thu

a) Các văn bản QPPL:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 16/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 06/2019/TT-BGTVT ngày 31/01/2019 của Bộ GTVT quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo chất lượng thực hiện và chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGTVT ngày 15/5/2018 của Bộ GTVT ban hành 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt;

- Thông tư số ..../2021/TT-BGTVT ngày ..../01/2021 của Bộ GTVT quy định về quản lý, bảo trì KCHT đường sắt quốc gia;

- Các văn bản QPPL khác có liên quan.

b) Tài liệu liên quan đến hợp đồng đặt hàng:

- Kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường đường sắt được phê duyệt;

- Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo dưỡng công trình đường sắt;

- Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công giám sát công tác bảo dưỡng công trình đường sắt;

- Phương án tác nghiệp kỹ thuật (nêu rõ tên phương án tác nghiệp và quyết định phê duyệt) được phê duyệt;

- Biên bản nghiệm thu nội bộ của Công ty... (2);

- Các tài liệu khác có liên quan.

c) Quy chuẩn kỹ thuật, Quy trình bảo trì KCHTĐS quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu:

- Liệt kê đầy đủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến nghiệm thu bảo dưỡng hạng mục công trình đường sắt: QCVN 08:2018/BGTVT; QCVN 06:2018/BGTVT...

- Quy trình bảo trì KCHTĐS quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015 của Bộ GTVT;

- Tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu [liệt kê các tiêu chuẩn áp dụng có liên quan để nghiệm thu]: TCCS 01:2012/VNRA; TCCS 02:2014/VNRA; TCCS 03:2014/VNRA; TCCS 04:2014/VNRA; TCCS 05:2014/VNRA; TCCS 06:2014/VNRA; TCCS 07:2014/VNRA; TCCS 08:2014/VNRA; TCCS 09:2014/VNRA; TCCS 10:2014/VNRA; Các tiêu chuẩn khác có liên quan (nếu có).

2. Đối tượng nghiệm thu, xác nhận hoàn thành:

- Công trình: Bảo dưỡng công trình đường sắt năm .....

- Hạng mục công trình: *[Ghi rõ từng hạng mục công trình được nghiệm thu...]*

- Tốc độ chạy tàu: *[Ghi rõ tốc độ chạy tàu theo công lệnh hiện hành]*

- Địa điểm: *[Ghi rõ lý trình điểm đầu, điểm cuối; tuyến đường sắt có hạng mục công trình được nghiệm thu, xác nhận hoàn thành]*

3. Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt (2): *[Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của doanh nghiệp nhận đặt hàng với Cục ĐSVN]*

4. Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện giám sát công tác bảo dưỡng công trình đường sắt (3): *[Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của doanh nghiệp nhận đặt hàng với Cục ĐSVN]*

Hôm nay, ngày... tháng... năm... , chúng tôi tổ chức xác nhận hoàn thành, nghiệm thu nhiệm vụ bảo dưỡng thường xuyên công trình đường sắt tháng... năm....

5. Thành phần đoàn nghiệm thu, xác nhận hoàn thành *(sau đây gọi là đoàn nghiệm thu):*

a) Đại diện nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện bảo dưỡng công trình đường sắt (2)

- Ông/bà …… chức vụ:……

- Ông/bà …… chức vụ:……

b) Đại diện nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện giám sát công tác bảo dưỡng công trình đường sắt (3)

- Ông/bà …… chức vụ:……

- Ông/bà …… chức vụ:……

6. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu:……

- Kết thúc……

- Tại:…(4)

7. Kết quả nghiệm thu, xác nhận hoàn thành:

Về khối lượng, số lượng, chất lượng được nghiệm thu, xác nhận hoàn thành *(ghi rõ chủng loại, số lượng, khối lượng, chất lượng sản phẩm được nghiệm thu)*:

TT	**Hạng mục công việc**	**Đơn vị tính**	**Quy cách**	**Khối lượng, số lượng**	**Đánh giá của đoàn nghiệm thu** *(đạt/ không đạt)*	**Tài liệu kèm theo** *(nếu có)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Vật tư, thiết bị đưa vào công trình**					
1	...					
...	...					
II	**Hạng mục bảo dưỡng công trình**					
1	...					
...	...					

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*	Tài liệu kèm theo *(nếu có)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
III	**Các hạng mục khác**					
1	...					
...	...					

(Bảng kết quả nghiệm thu, xác nhận hoàn thành chi tiết lập thành Phụ lục kèm theo Biên bản này)

8. Kết luận của đoàn nghiệm thu:

a) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của vật tư, thiết bị đưa vào công trình, hạng mục công việc so với quy chuẩn kỹ thuật hiện hành *(liệt kê rõ vật tư, thiết bị, hạng mục công việc tương ứng với quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến công tác nghiệm thu);*

b) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của vật tư, thiết bị đưa vào công trình, hạng mục công việc so với quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

c) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của vật tư, thiết bị đưa vào công trình, hạng mục công việc so với tiêu chuẩn áp dụng hiện hành để nghiệm thu *(nêu rõ tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu);*

d) Kết luận về sự phù hợp (hoặc không phù hợp) của hạng mục công việc so với quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BGTVT ngày 31/01/2019 của Bộ GTVT *(nêu rõ các tiêu chí nghiệm thu tương ứng với hạng mục công việc được nghiệm thu).*

đ) Đoàn nghiệm thu đồng ý (hoặc không đồng ý) nghiệm thu, xác nhận hoàn thành công tác bảo dưỡng công trình đường sắt *(nêu rõ khối lượng được nghiệm thu/khối lượng không được nghiệm thu nếu có).*

e) Khối lượng, chất lượng nghiệm thu, xác nhận hoàn thành là cơ sở để hội đồng nghiệm thu khối lượng hoàn thành công tác bảo dưỡng công trình đường sắt.

9. Các nội dung khác nếu có.

10. Đoàn nghiệm thu cam kết chịu trách nhiệm về kết quả xác nhận, nghiệm thu theo Biên bản này.

Biên bản này bao gồm... trang, ... Phụ lục và được lập thành.... bản có giá trị như nhau, được thống nhất thông qua và ký tên dưới đây.

Đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo dưỡng công trình đường sắt *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	**Đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công giám sát công tác bảo dưỡng công trình đường sắt** *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
	Thành phần khác của Đoàn xác nhận hoàn thành, nghiệm thu (nếu có) *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)*

Ghi chú: *Tùy theo tính đặc thù của từng nhiệm vụ đặt hàng, các nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có thể điều chỉnh, bổ sung nội dung biên bản nghiệm thu phù hợp.*

(1): Ghi ký hiệu, số biên bản nghiệm thu

(2): Ghi rõ tên công ty nhận đặt hàng bảo dưỡng công trình đường sắt

(3): Ghi rõ tên công ty nhận đặt hàng giám sát công tác bảo dưỡng công trình đường sắt

(4): Ghi rõ địa điểm nghiệm thu

BẢNG CHI TIẾT KẾT QUẢ NGHIỆM THU, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu, xác nhận hoàn thành số..... ngày... tháng... năm...)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**Chất lượng, khối lượng, số lượng vật tư, thiết bị đưa vào bảo dưỡng công trình**							
1	...							
...	...							
II	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt trên đường sắt thông thường**							
1	Cự ly							
2	Thủy bình							
...	...							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
III	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt trên đường sắt ray hàn liền**							
1	Cự ly							
2	Thủy bình							
...	...							
IV	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng kết cấu tầng trên, phần ghi**							
1	Bộ ghi..., ga..., tuyến...							
a	Cự ly							
b	Cự ly tâm ghi							
...	...							
2	Bộ ghi..., ga..., tuyến...							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
a	Cự ly							
b	Cự ly tâm ghi							
...	...							
V	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng nền đường sắt, biển mốc chỉ dẫn và báo hiệu trên đường sắt**							
1	Nền đường							
2	Biển báo							
...	...							
VI	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình cầu**							
1	Cầu ... Km... , tuyến...							
a	Kiểm tra, sửa chữa kết cấu thép của cầu							
b	Cạo rỉ và sơn kết cấu thép							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
...	...							
2	Cầu ... Km... , tuyến...							
a	Kiểm tra, sửa chữa kết cấu thép của cầu							
b	Cạo rỉ và sơn kết cấu thép							
...	...							
VII	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình cống**							
1	Cống Km..., khẩu độ...(m), tuyến...							
a	Nền đường							
b	Cửa cống							
...	...							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2	Cống Km..., khẩu độ...(m), tuyến...							
a	Nền đường							
b	Cửa cống							
...	...							
VIII	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình hầm**							
1	Hầm ... Km..., chiều dài...(m), tuyến...							
a	Rãnh đỉnh, tường cánh							
b	Cửa hầm, tường tai, tường cánh							
...	...							
2	Hầm ... Km..., chiều dài...(m), tuyến...							
a	Rãnh đỉnh, tường cánh							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
b	Cửa hầm, tường tai, tường cánh							
...	...							
IX	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng đường ngang**							
1	Đường ngang Km..., tuyến...							
a	Mặt đường ngang							
b	Mặt lát đường ngang trong lòng đường sắt							
...	...							
2	Đường ngang Km..., tuyến...							
a	Mặt đường ngang							
b	Mặt lát đường ngang trong lòng đường sắt							
...	...							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
X	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình kiến trúc**							
1	Công trình..., tuyến...							
a	Vì kèo, kết cấu thép							
b	Dầm, cột, kết cấu bê tông cốt thép							
...	...							
2	Công trình..., tuyến...							
a	Vì kèo, kết cấu thép							
b	Dầm, cột, kết cấu bê tông cốt thép							
...	...							
XI	**Chất lượng, khối lượng, số lượng bảo dưỡng công trình thông tin tín hiệu**							
	Đường dây trần thông tin và cáp thông tin treo *(chiều dài 1.000m tương đương 20 cột thông tin và 20 khoảng cột)*							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Đoạn cột... đến cột ... , tuyến...							
a	Cột thông tin							
b	Xà							
...	...							
2	Đoạn cột... đến cột ... , tuyến...							
a	Cột thông tin							
b	Xà							
...	...							
	Đường cáp thông tin, tín hiệu ngầm *(chiều dài 1.000m)*							
1	Đoạn Km... đến Km...							
a	Điểm nối dây trần với cáp							
b	Tuyến cáp							

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng, số lượng	Dụng cụ, thiết bị để kiểm tra, phục vụ nghiệm thu, xác nhận	Kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng để nghiệm thu	Đánh giá của đoàn nghiệm thu *(đạt/ không đạt)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
...	...							
2	Đoạn Km... đến Km...							
a	Điểm nối dây trần với cáp							
b	Tuyến cáp							
...	...							

Ghi chú: *Tùy theo tính đặc thù của từng nhiệm vụ đặt hàng, các nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có thể điều chỉnh, bổ sung nội dung biên bản nghiệm thu phù hợp.*

- Cột (2): Ghi rõ nội dung công việc, hạng mục công việc được đoàn nghiệm thu kiểm tra, đo đạc phục vụ nghiệm thu, xác nhận hoàn thành.

- Cột (4): Ghi số quy cách kỹ thuật của vật tư, thiết bị, hạng mục công việc được đoàn nghiệm thu kiểm tra, đo đạc phục vụ nghiệm thu, xác nhận hoàn thành.

- Cột (6): Ghi rõ loại dụng cụ, thiết bị đoàn nghiệm thu sử dụng để kiểm tra phục vụ nghiệm thu, xác nhận hoàn thành.

- Cột (7): Ghi rõ kết quả kiểm tra, đo đạc thực tế để phục vụ nghiệm thu, xác nhận hoàn thành (thứ nguyên đơn vị đo tương ứng với hạng mục công việc kiểm tra)

- Cột (8): Ghi rõ thông số kỹ thuật quy định trong tiêu chuẩn áp dụng tương ứng áp dụng để nghiệm thu, xác nhận hoàn thành.

- Cột (9): Kết quả đánh giá của đoàn nghiệm thu căn cứ quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BGTVT.

Đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo dưỡng công trình đường sắt

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công giám sát công tác bảo dưỡng công trình đường sắt

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Thành phần khác của đoàn nghiệm thu (nếu có)

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

(Xem tiếp Công báo số 461 + 462)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng